Lingard

Các thứ trong tuần bằng tiếng Anh

Bảy ngày trong tuần bằng tiếng Anh kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi ngày, cùng các từ cuối tuần, hôm nay, ngày mai và hôm qua.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/days-of-the-week-in-english

Tiếng Anh · Các ngày trong tuần · 13

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**Monday** [ˈmʌndeɪ] I go back to work on **Monday**.	**thứ Hai** Tôi đi làm lại vào **thứ Hai**.	☐☐☐
2	**Tuesday** [ˈtuzdeɪ] We have English on **Tuesday**.	**thứ Ba** Chúng tôi học tiếng Anh vào **thứ Ba**.	☐☐☐
3	**Wednesday** [ˈwɛnzdeɪ] **Wednesday** is the middle of the week.	**thứ Tư** **Thứ Tư** là giữa tuần.	☐☐☐
4	**Thursday** [ˈθɜrzdeɪ] The shop closes early on **Thursdays**.	**thứ Năm** Cửa hàng đóng cửa sớm vào các **thứ Năm**.	☐☐☐
5	**Friday** [ˈfraɪdeɪ] We often eat pizza on **Friday** evening.	**thứ Sáu** Chúng tôi thường ăn pizza vào tối **thứ Sáu**.	☐☐☐
6	**Saturday** [ˈsætərdeɪ] I sleep late on **Saturday**.	**thứ Bảy** Tôi ngủ dậy muộn vào **thứ Bảy**.	☐☐☐
7	**Sunday** [ˈsʌndeɪ] We visit my grandmother every **Sunday**.	**Chủ nhật** Chúng tôi đến thăm bà tôi vào mỗi **Chủ nhật**.	☐☐☐
8	**day** [deɪ] We worked all **day**.	**ngày** Chúng tôi đã làm việc cả **ngày**.	☐☐☐
9	**week** [wik] The work **week** is from Monday to Friday.	**tuần** **Tuần** làm việc kéo dài từ thứ Hai đến thứ Sáu.	☐☐☐
10	**weekend** [ˈwikˌɛnd] What are you doing at the **weekend**?	**cuối tuần** Bạn sẽ làm gì vào **cuối tuần**?	☐☐☐
11	**today** [təˈdeɪ] I have a lot of work **today**.	**hôm nay** **Hôm nay** tôi có nhiều việc.	☐☐☐
12	**tomorrow** [təˈmɑroʊ] I'll see you **tomorrow**.	**ngày mai** Hẹn gặp bạn **ngày mai**.	☐☐☐
13	**yesterday** [ˈjɛstərˌdeɪ] I went to the beach **yesterday**.	**hôm qua** **Hôm qua** tôi đã đi biển.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Anh · Các ngày trong tuần · 13

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

cuối tuần _____ 10

ngày mai _____ 12

hôm nay _____ 11

Chủ nhật _____ 7

thứ Năm _____ 4

thứ Bảy _____ 6

hôm qua _____ 13

ngày _____ 8

thứ Sáu _____ 5

thứ Tư _____ 3

tuần _____ 9

thứ Hai _____ 1

thứ Ba _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**